

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

VÕ THÀNH NHÂN

PHÂN TÍCH THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH
Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2011

1

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. Lê Dân

Phản biện 1: PGS. TS. Nguyễn Thị Như Liên

Phản biện 2: TS. Trần Minh Cả

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thu nhập và phân phối thu nhập luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở tất cả các quốc gia, nhất là trong bối cảnh kinh tế quốc tế lâm vào khủng hoảng khiến việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động đã và đang là một vấn đề nan giải.

Tỉnh Quảng Ngãi đang rất quan tâm đến vấn đề tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về thu nhập của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho việc đề ra những chính sách kinh tế, xã hội nhằm tăng thu nhập cho dân cư và thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

Xuất phát từ lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài: **“Phân tích thu nhập của hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi”** làm luận văn tốt nghiệp.

2. Mục đích của đề tài

Hệ thống hóa lý luận về thu nhập và phân tích thu nhập của hộ gia đình; phân tích thu nhập của hộ gia đình. Trên cơ sở kết quả phân tích, đề xuất các gợi ý chính sách liên quan đến tăng thu nhập cho hộ gia đình và thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: Hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi.

- Phạm vi nghiên cứu: Một số vấn đề liên quan đến thu nhập của hộ gia đình từ năm 2006 đến năm 2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp thống kê: Thu thập thông tin thứ cấp từ các tài liệu sẵn có. Thu thập thông tin sơ cấp bằng các phiếu điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006, 2008 và 2010 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; thu thập thông tin qua các nguồn tài liệu trên mạng Internet.

+ Ngoài các phương pháp phân tích thống kê thông thường, tác giả sử dụng đường cong Lorenz, hệ số Gini, tiêu chuẩn “40” World Bank và Hệ số giãn cách thu nhập; sử dụng phương pháp phân tích phương sai (ANOVA), phân tích nhân tố và cuối cùng là mô hình hoá mối liên hệ giữa thu nhập của hộ với các yếu tố ảnh hưởng thông qua việc sử dụng mô hình hồi quy bội phân tích tương quan.

+ Phương pháp biện chứng: tác giả nghiên cứu sự tăng trưởng thu nhập của hộ gia đình trong mối quan hệ biện chứng với tăng trưởng kinh tế của tỉnh; nghiên cứu thu nhập của hộ gia đình theo khu vực địa lý gồm đồng bằng, miền núi, hải đảo và theo thành thị, nông thôn.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Tính đến nay, chưa có một công trình nào phân tích, đánh giá toàn diện, có hệ thống sự biến động quy mô thu nhập trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế, lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các yếu tố hình thành thu nhập trong thu nhập của hộ, mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập như đề tài đã thực hiện. Ngoài ra, đề tài còn nghiên cứu thu nhập của hộ gia đình theo điều kiện địa lý và khu vực thành thị, nông thôn để đưa ra các gợi ý về chính sách nhằm tăng thu nhập cho hộ và thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, đề tài được chia thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về thu nhập và phân tích thu nhập của hộ gia đình

Chương 2: Phân tích thu nhập của hộ gia đình

Chương 3: Kết quả phân tích và hàm ý chính sách

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THU NHẬP VÀ PHÂN TÍCH THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Hộ gia đình

Hộ gia đình là một hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung trong một chỗ ở từ 6 tháng trở lên trong 12 tháng qua và có chung quỹ thu chi.

Chủ hộ: Là người có vai trò điều hành, quản lý gia đình, giữ vị trí chủ yếu, quyết định những công việc của hộ.

Người lao động: Điều 6 Bộ Luật Lao động quy định người lao động là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động.

Từ tình trạng việc làm của các thành viên trong hộ, tác giả phân chia hộ thành hộ không có hoạt động kinh tế và hộ có hoạt động kinh tế.

- Hộ không làm việc: là hộ không có thành viên trong gia đình làm công ăn lương và không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

- Hộ làm công: là hộ có thành viên trong gia đình làm công ăn lương nhưng không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

- Hộ thuần nông: là những hộ gia đình mà việc làm của mọi thành viên trong hộ thuộc khu vực nông nghiệp.

- Hộ sản xuất kinh doanh: là những hộ gia đình mà việc làm của mọi thành viên trong hộ thuộc khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ.

- Hộ nông nghiệp – làm công: là những hộ gia đình mà việc làm của các thành viên trong hộ vừa thuộc khu vực nông nghiệp vừa là làm công ăn lương.

- Hộ nông nghiệp – sản xuất kinh doanh: là những hộ gia đình mà việc làm của các thành viên trong hộ vừa thuộc khu vực nông nghiệp vừa thuộc khu vực công nghiệp hoặc khu vực dịch vụ, hoặc thuộc cả ba khu vực.

- Hộ sản xuất kinh doanh – làm công: là những hộ gia đình mà việc làm của các thành viên trong hộ vừa thuộc khu vực công nghiệp, dịch vụ vừa là làm công ăn lương.

- Hộ nông nghiệp – sản xuất kinh doanh – làm công, gọi chung là hộ hỗn hợp: là những hộ gia đình mà việc làm của các thành viên trong hộ vừa thuộc khu vực nông nghiệp vừa thuộc khu vực công nghiệp, dịch vụ, vừa có làm công ăn lương.

- Khu vực nông nghiệp: bao gồm các hoạt động kinh tế thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Khu vực công nghiệp: bao gồm các hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng.

- Khu vực dịch vụ: Bao gồm các hoạt động thuộc lĩnh vực thương nghiệp, khách sạn - nhà hàng, vận tải và các dịch vụ khác như hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, hoạt động quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, giáo dục và đào tạo, y tế, thú y và hoạt động cứu trợ, hoạt động văn hoá và thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội.

1.1.2. Thu nhập của hộ gia đình

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm

nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

$$\text{Thu nhập của hộ} = \text{Tổng thu của hộ} - \frac{\text{Tổng chi phí vật chất và dịch vụ sử dụng cho hoạt động SXKD của hộ}}{\text{hộ}} \quad (1.1)$$

1.1.3. Thu nhập bình quân nhân khẩu

Thu nhập bình quân một nhân khẩu được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình cho số nhân khẩu của hộ.

1.2. Vai trò của thu nhập

Mức sống dân cư cao hay thấp, sự phân hóa giàu nghèo, chênh lệch giữa hộ giàu và hộ nghèo...phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là mức thu nhập của từng hộ gia đình. Thu nhập quyết định quy mô và cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình.

1.3. Nội dung phân tích thu nhập của hộ gia đình

1.3.1. Quy mô thu nhập của hộ gia đình

1.3.1.1. Phân tích biến động quy mô thu nhập theo thời gian

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tương đối động thái.

1.3.1.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô thu nhập

a. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình

- Trình độ học vấn (HV)
- Giới tính (G)
- Tuổi tác (T)
- Số lao động (LD) và thời gian làm việc (TG)
- Số hoạt động kinh tế (HD)
- Quy mô vốn đầu tư (V)

- Quy mô đất sản xuất (DT)

b. Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập của hộ gia đình

Hiện nay, hầu hết các nhà kinh tế học thống nhất lựa chọn cách tiếp cận hàm sản xuất mà dạng hàm thích hợp nhất ứng dụng phân tích nguồn gốc tăng trưởng trong thực tiễn là dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Dạng tổng quát của hàm sản xuất Cobb - Douglas như sau:

$$Y = TK^{\alpha}.L^{\beta} R^{\gamma}$$

Trong đó:

- L: Lao động (Labour),
- K: Vốn sản xuất (Capital),
- R : Tài nguyên thiên nhiên được sử dụng (Resources),
- T: Công nghệ (Technology).

1.3.2. Phân phối thu nhập của hộ gia đình

1.3.2.1. Phân tích bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

- Phương pháp phân tích:

- a. Đường cong Lorenz
- b. Hệ số tập trung Gini
- c. Tiêu chuẩn “40” World Bank
- d. Hệ số giãn cách thu nhập

1.3.2.2. Phân tích phân phối thu nhập theo khu vực địa lý và theo thành thị, nông thôn

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tuyệt đối và số tương đối so sánh; phân tích phương sai để kiểm định sự khác nhau về thu nhập bình quân giữa các khu vực.

1.3.2.3. Phân tích phân phối thu nhập theo theo số hoạt động kinh tế

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tuyệt đối và số tương đối so sánh; phân tích phương sai để kiểm định sự khác nhau về thu nhập bình quân giữa các nhóm hộ có số hoạt động kinh tế khác nhau.

1.3.2.4. Phân tích phân phối thu nhập theo loại hộ

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tuyệt đối và số tương đối so sánh; phân tích phương sai để kiểm định sự khác nhau về thu nhập bình quân giữa các loại hộ.

1.3.2.5. Phân tích phân phối thu nhập theo thành phần dân tộc

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tuyệt đối và số tương đối so sánh; phân tích phương sai để kiểm định sự khác nhau về thu nhập bình quân giữa hộ dân tộc Kinh với hộ thuộc các dân tộc thiểu số.

1.3.2.6. Phân tích phân phối thu nhập theo giới tính của chủ hộ

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tuyệt đối và số tương đối so sánh; phân tích phương sai để kiểm định sự khác nhau về thu nhập bình quân giữa hộ dân tộc Kinh với hộ thuộc các dân tộc thiểu số.

1.3.2.7. Phân tích cơ cấu thu nhập của hộ gia đình

Phương pháp phân tích: Sử dụng số tương đối kết cấu để đánh giá tỷ trọng của từng khoản thu nhập trong tổng thu nhập của hộ gia đình.

1.4. Vai trò của chính quyền nhà nước đối với việc phân phối thu nhập

1.4.1. Sự cần thiết phải có sự can thiệp của nhà nước trong phân phối thu nhập

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng nêu quan điểm: “Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”. Để thực hiện

quan điểm đó, Đảng ta chủ trương đề cao vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng trong phân phối thu nhập nhằm đạt được các mục tiêu xã hội đã và đang là vấn đề đặt ra đối với tình hiện nay. Do vậy, vai trò của chính quyền là không thể thiếu được trong việc phân phối lại thu nhập, để trong chừng mực cho phép, có thể thu hẹp lại khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội.

1.4.2. Lựa chọn mô hình định hướng cho chính sách phân phối thu nhập

Trên thế giới, đến nay, có nhiều mô hình phân tích bất bình đẳng về thu nhập và nghèo đói trong quá trình phát triển kinh tế như: mô hình Kuznets; mô hình Lewis; mô hình tăng trưởng trước, phân phối lại thu nhập sau; mô hình phân phối lại trước, tăng trưởng sau; mô hình phân phối lại cùng với tăng trưởng của Ngân hàng thế giới, v.v... Các quốc gia tùy vào điều kiện cụ thể của đất nước mà chọn mô hình thích hợp.

Ở Việt Nam và một số nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây sử dụng mô hình phân phối lại trước, tăng trưởng sau.

Từ những mô hình phân tích bất bình đẳng kể trên và kết quả đạt được từ sự điều chỉnh mô hình của Việt Nam những năm qua, tác giả đề xuất chọn mô hình phân phối lại cùng với tăng trưởng của Ngân hàng thế giới trong việc hoạch định chính sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương 2

PHÂN TÍCH THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH

2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

2.2. Một số đặc điểm của mẫu nghiên cứu

2.2.1. Mẫu nghiên cứu theo giới tính của chủ hộ

2.2.2. Mẫu nghiên cứu theo hiện trạng đất sản xuất của hộ

2.2.3. Mẫu nghiên cứu theo loại hộ

Các hộ gia đình trên địa bàn tỉnh chưa sẵn sàng thoát ly nông nghiệp để tập trung vào các hoạt động kinh tế khác. Mặc dù tỷ lệ hộ thuần nông chỉ chiếm 15,5% nhưng có 83,3% hộ có sản xuất nông nghiệp.

2.2.4. Mẫu nghiên cứu theo số hoạt động kinh tế của hộ

Theo kết quả điều tra, có 68,4% số hộ gia đình có một ngành nghề SXKD. Hộ có hai ngành nghề chiếm 26,0%. Hộ có 3 ngành nghề chiếm 4,7% và hộ có bốn ngành nghề trở lên chiếm 0,9%.

2.2.5. Vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của hộ

Vốn đầu tư cho SXKD đạt 11910 ngàn đồng/hộ. Mức độ đầu tư vốn có sự chênh lệch đáng kể giữa các hộ gia đình ở các khu vực.

2.3. Phân tích thu nhập của hộ gia đình

2.3.1. Phân tích quy mô thu nhập của hộ gia đình

2.3.1.1. Thực trạng quy mô thu nhập

Thu nhập bình quân đầu của Quảng Ngãi thấp hơn khá nhiều so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước và cũng là tỉnh có thu nhập thấp nhất trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Năm 2010, thu nhập bình quân đầu người của Quảng Ngãi bằng 65,6% thu nhập bình quân đầu người của cả nước. Trong vùng kinh

tế trọng điểm miền Trung, thu nhập bình quân đầu người của Quảng Ngãi bằng chỉ 47,9% thu nhập bình quân đầu người của thành phố Đà Nẵng, bằng 79,1% tỉnh Bình Định, bằng 85,9% tỉnh Thừa Thiên Huế và bằng 97,2% tỉnh Quảng Nam.

Bảng 2-1. Thu nhập bình quân đầu người một tháng

Đơn vị tính: ngàn đồng

	2006	2008	2010
Cả nước	636,5	995,2	1387,2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung			
- Tỉnh Thừa Thiên Huế	517,0	803,6	1058,3
- Thành phố Đà Nẵng	853,0	1366,6	1897,0
- Tỉnh Quảng Nam	459,0	693,7	935,3
- Tỉnh Quảng Ngãi	455,0	659,3	909,4
- Tỉnh Bình Định	553,0	827,4	1149,6

2.3.1.2. Phân tích biến động thu nhập từ năm 2006 đến 2010

Từ năm 2006 đến 2010, cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, thu nhập bình quân hộ gia đình cũng tăng lên. Tuy nhiên, tốc độ tăng thu nhập của hộ thấp hơn khá nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Trong giai đoạn 2006 – 2010, càng về sau, tốc độ tăng thu nhập của hộ càng nhanh. Bình quân thời kỳ 2006 – 2010, mỗi năm thu nhập bình quân của hộ tăng 7,1%. Mức tăng này khá thấp so với mức tăng trưởng kinh tế bình quân 20,3%/năm. Điều này cho thấy sự gia tăng sản lượng sản xuất chưa tạo ra tác động tương xứng đến đời sống kinh tế của hộ gia đình.

2.3.1.3. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến quy mô thu nhập

a. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập của hộ làm công

Mô hình dự báo thể hiện mối quan hệ tương quan giữa thu nhập của hộ làm công với các nhân tố ảnh hưởng có dạng hàm như sau:

$$TN = 56,656 \cdot LD^{0,918} \cdot TG^{0,961} \cdot HV^{0,412}$$

Mô hình cho thấy thu nhập của hộ làm công sẽ tăng thêm 0,918% nếu số người làm công tăng 1% trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi; tăng thêm 0,961% nếu thời gian làm việc của mỗi lao động tăng 1%; tăng thêm 0,412% nếu thời gian học của lao động tăng thêm 1%.

b. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập của lao động làm công

Mô hình dự báo thể hiện mối quan hệ tương quan giữa thu nhập của người làm công với các nhân tố ảnh hưởng có dạng hàm như sau:

$$TN = 13,01 \cdot TG^{0,839} \cdot HV^{0,367} \cdot T^{0,513} \cdot G^{0,217}$$

Mô hình cho thấy thu nhập của người làm công sẽ tăng thêm 0,839% nếu thời gian làm việc tăng 1% trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi; tăng thêm 0,367% nếu thời gian học của người làm công tăng 1%; tăng thêm 0,513% nếu độ tuổi của người làm công tăng 1%.

Thu nhập của nam giới cao hơn nữ giới 1,24%.

c. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ

Mô hình thể hiện mối quan hệ tương quan giữa thu nhập từ SXKD phi nông nghiệp với các nhân tố ảnh hưởng có dạng hàm:

$$TN = 260,08 \cdot LD^{0,521} \cdot HV^{0,253} \cdot V^{0,450}$$

Mô hình cho thấy thu nhập của hộ sản xuất kinh doanh sẽ tăng thêm 0,521% nếu số lao động của hộ tăng 1% trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi; tăng thêm 0,253% nếu thời gian học

của lao động tăng 1%; tăng thêm 0,45% nếu vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của hộ tăng 1%.

d. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập từ trồng trọt và lâm nghiệp của hộ

Mô hình dự báo thể hiện mối quan hệ tương quan giữa thu nhập từ trồng trọt của hộ thuần nông với các nhân tố ảnh hưởng là quy mô diện tích đất gieo trồng và vốn đầu tư có dạng hàm như sau:

$$TN = 16,4 \cdot DT^{0,236} \cdot V^{0,546}$$

Mô hình cho thấy thu nhập của hộ thuần nông từ trồng trọt và lâm nghiệp sẽ tăng thêm 0,236% nếu diện tích đất gieo trồng tăng thêm 1%, và sẽ tăng thêm 0,546% nếu vốn đầu tư của hộ tăng 1%.

e. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập từ chăn nuôi của hộ

Mô hình dự báo thể hiện mối quan hệ tương quan giữa thu nhập từ chăn nuôi của hộ với quy mô vốn đầu tư có dạng hàm như sau:

$$TN = 15,32 \cdot V^{0,711}$$

Mô hình cho thấy thu nhập của hộ thuần nông từ chăn nuôi sẽ tăng thêm 0,711% nếu vốn đầu tư của hộ tăng 1%.

2.3.2. Phân tích bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

2.3.2.1. Phân tích bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trên địa bàn tỉnh và ở các khu vực

Năm 2010 so với năm 2006, hệ số giãn cách của cả nước tăng 0,8 lần, tỷ lệ thu nhập của 40% dân số nghèo nhất giảm 2,4% thì ở Quảng Ngãi con số tương ứng là 0,5 lần và 0,8%. Điều đó cho thấy mức độ gia tăng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của Quảng Ngãi chậm hơn cả nước.

b. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở các khu vực

- Có sự khác nhau về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các khu vực.

- Cùng với quá trình phát triển kinh tế, tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở thành thị, nông thôn, đồng bằng và miền núi đều đang gia tăng.

- Theo tiêu chuẩn “40” World Bank, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Quảng Ngãi còn ở mức độ thấp.

Bảng 2-19. Tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

	Hệ số Gini	Tiêu chuẩn “40” WB	Hệ số giãn cách
Năm 2006			
Việt Nam	0,42	17,4	8,4
Quảng Ngãi	0,307	19,6	5,5
Năm 2008			
Việt Nam	0,43	16,4	8,9
Quảng Ngãi	0,314	19,4	5,9
Năm 2010			
Việt Nam	0,43	15,0	9,2
Quảng Ngãi	0,321	18,8	6,0

2.3.2.2. Phân tích phân phối thu nhập theo khu vực

a. Phân phối thu nhập theo thành thị, nông thôn

Có sự chênh lệch về thu nhập giữa hộ gia đình ở thành thị với nông thôn.

Thu nhập bình quân của hộ gia đình ở thành thị là 71091,2 ngàn đồng/năm, cao hơn mức bình quân chung 59,1% và cao hơn đến 79,8% so với mức thu nhập 39531,9 ngàn đồng/năm của nông thôn.

b. Phân phối thu nhập theo khu vực địa lý

Thu nhập bình quân của hộ gia đình ở đồng bằng là 48090,4 ngàn đồng/năm, thấp hơn mức 50463,9 ngàn đồng/năm của hải đảo 4,7%

và hơn mức 26932,2 ngàn đồng/năm của miền núi 78,6%. Thu nhập bình quân của hộ ở hải đảo cao hơn miền núi 87,4%.

2.3.2.3. Phân tích phân phối thu nhập theo số hoạt động kinh tế

Số HDKT hầu như không có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình. Để tăng thu nhập, các hộ gia đình nếu chỉ có một HDKT có thể tăng thêm một hoặc hai HDKT khác.

2.3.2.4. Phân tích phân phối thu nhập theo loại hộ

Kết quả so sánh đa chiều cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa thu nhập của các loại hộ như sau:

- Thu nhập của loại hộ không làm việc thấp hơn hộ hỗn hợp, hộ làm công, hộ SXKD – làm công và hộ SXKD.

- Thu nhập của hộ thuần nông thấp hơn hộ nông nghiệp - SXKD, hộ hỗn hợp, hộ làm công, hộ SXKD – làm công và hộ SXKD

- Thu nhập của hộ nông nghiệp – làm công thấp hơn hộ hỗn hợp, hộ làm công, hộ SXKD – làm công và hộ SXKD.

- Thu nhập của hộ nông nghiệp – SXKD cao hơn hộ thuần nông nhưng thấp hơn hộ hỗn hợp, hộ SXKD – làm công và hộ SXKD.

- Thu nhập của hộ hỗn hợp cao hơn hộ thuần nông, hộ nông nghiệp – làm công và hộ nông nghiệp – SXKD nhưng thấp hơn hộ SXKD.

- Hộ làm công có thu nhập cao hơn hộ thuần nông và hộ nông nghiệp – làm công.

- Thu nhập của hộ SXKD – làm công cao hơn hộ thuần nông, hộ nông nghiệp – làm công và hộ nông nghiệp - SXKD.

- Thu nhập của hộ SXKD cao hơn hộ thuần nông, hộ nông nghiệp – làm công, hộ nông nghiệp – SXKD và hộ hỗn hợp.

Sự thay đổi thu nhập khi chuyển từ loại hộ này sang loại hộ khác được thể hiện ở bảng 2.29:

Bảng 2-29. Ảnh hưởng đến thu nhập khi chuyển đổi loại hộ

	Thuần nông	Nông nghiệp-làm công	Nông nghiệp-SXKD	Hỗn hợp	Làm công	SXKD Làm công	SXKD
Thuần nông		0	+	+	+	+	+
Nông nghiệp-làm công	0		0	+	+	+	+
Nông nghiệp - SXKD	-	0		+	0	+	+
Hỗn hợp	-	-	-		0	0	+
Làm công	-	-	0	0		0	0
SXKD – Làm công	-	-	-	0	0		0
SXKD	-	-	-	-	0	0	

(Tăng: +; Giảm: -; Không chắc chắn thay đổi: 0)

2.3.2.5. Phân tích phân phối thu nhập theo dân tộc

Thu nhập bình quân của hộ người Kinh đạt 48137,8 ngàn đồng, cao hơn 127, 8% so với mức 21135,2 ngàn đồng của hộ người dân tộc thiểu số.

2.3.2.6. Phân tích phân phối thu nhập theo giới tính của chủ hộ

Mặc dù thu nhập bình quân của hộ có chủ hộ là nam đạt 34642,7 ngàn đồng, cao hơn 36,9% so với mức 25296,2 ngàn đồng chủ hộ có chủ hộ là nữ nhưng phân tích ANOVA cho phép khẳng định không có sự khác nhau giữa thu nhập của hộ theo giới tính của chủ hộ.

2.3.2.7. Phân tích cơ cấu thu nhập của hộ gia đình

Tính chung toàn tỉnh, có 21,9% thu nhập của hộ là từ nông nghiệp; 29,6% từ SXKD phi nông nghiệp; 37,1% từ tiền lương, tiền công và 11,4% từ các nguồn khác.

Nông nghiệp đóng vai trò thứ yếu ở thành thị khi chỉ góp 3,9% trong thu nhập còn SXKD phi nông nghiệp góp 50,4% và làm công ăn lương góp 36%, các nguồn khác góp 9,7%. Ở nông thôn, nông

nghiệp tuy vẫn đóng vai trò quan trọng nhưng không phải là yếu tố hàng đầu khi góp 28,2% trong thu nhập, sau làm công ăn lương 50,7% và SXKD phi nông nghiệp 30%, các nguồn khác góp 16,3%.

Bảng 2-36. Cơ cấu thu nhập của hộ theo nguồn thu

	Toàn tỉnh	Trong đó				
		Thành thị	Nông thôn	Đồng bằng	Hải đảo	Miền núi
Tổng số (%)	100	100	100	100	100	100
- Nông nghiệp (%)	21,9	3,9	28,2	20,4	54,3	27,5
- Phi nông nghiệp (%)	29,6	50,4	30,0	31,8	10,6	13,4
- Tiền lương, tiền công (%)	37,1	36,0	50,7	37,3	24,3	39,0
- Thu khác (%)	11,4	9,7	16,3	10,5	10,7	20,1

Ở đồng bằng, nông nghiệp đứng vị trí thứ ba khi góp 20,4%, còn SXKD phi nông nghiệp góp 31,8%, làm công ăn lương góp 37,3% và các nguồn khác góp 10,5% trong thu nhập của hộ, thì ở miền núi nông nghiệp là nguồn thu nhập thứ hai của hộ với mức góp 27,5%, làm công ăn lương góp 39% còn SXKD phi nông nghiệp chỉ có 13,4% và các nguồn khác góp 20,1%.

Kinh tế ở hải đảo gắn liền với khai thác thủy sản và trồng hành tỏi nên nông nghiệp góp đến 54,3% cho thu nhập chung và là nguồn thu chính của hộ; làm công ăn lương đứng ở vị trí thứ hai khi góp 24,3%; SXKD phi nông nghiệp chỉ chiếm 10,6%; thu nhập từ các nguồn khác chiếm 10,7% trong thu nhập của hộ.

Cơ cấu thu nhập của hộ ở trên cho thấy, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu thu nhập của hộ cũng tiến bộ theo khi nông nghiệp tuy vẫn là nguồn thu nhập quan trọng của hộ gia đình nhưng không phải là nguồn thu chính.

Chương 3

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

3.1. Kết quả phân tích

3.1.1. Kết quả phân tích quy mô thu nhập

3.1.1.1. Thực trạng quy mô thu nhập

Thu nhập của thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ngãi năm 2010 chỉ bằng 65,6% của cả nước và là tỉnh có thu nhập thấp nhất trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

3.1.1.2. Biến động thu nhập trong giai đoạn 2006-2010

Từ năm 2006 đến 2010, thu nhập của hộ gia đình ở tỉnh Quảng Ngãi không ngừng tăng lên và đạt tốc độ tăng bình quân 7,3%/năm.

Tốc độ tăng thu nhập của hộ gia đình khá thấp so với tăng trưởng kinh tế cho thấy sự phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh chưa thực sự tạo ra sự tác động tương xứng đến đời sống kinh tế của hộ gia đình.

3.1.1.3. Ảnh hưởng của các nhân tố cơ bản đến các quy mô thu nhập của hộ và người lao động

a. Thu nhập của hộ làm công

Thu nhập của hộ làm công phụ thuộc vào số người làm công, thời gian làm việc và trình độ học vấn của người lao động.

b. Thu nhập của lao động làm công

Thu nhập của người làm công phụ thuộc vào số ngày công, trình độ học vấn, tuổi và giới tính của bản thân người lao động.

c. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ

Thu nhập của hộ từ hoạt động sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào số lao động của hộ, trình độ học vấn của lao động và quy mô vốn đầu tư.

d. Thu nhập từ trồng trọt, lâm nghiệp và chăn nuôi của hộ

Thu nhập của hộ từ trồng trọt và lâm nghiệp phụ thuộc vào quy mô đất sản xuất và quy mô vốn đầu tư.

e. Thu nhập từ chăn nuôi của hộ

Thu nhập từ chăn nuôi chỉ phụ thuộc vào quy mô vốn đầu tư.

3.1.2. Kết quả phân tích phân phối thu nhập

3.1.2.1. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

Tồn tại bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

So với cả nước, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Quảng Ngãi ở mức độ thấp hơn.

Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có sự khác nhau giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi.

3.1.2.2. Phân phối thu nhập theo thành thị, nông thôn và theo khu vực địa lý

a. Phân phối thu nhập theo thành thị, nông thôn

Thu nhập của hộ gia đình ở thành thị cao hơn thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn.

b. Phân phối thu nhập theo khu vực địa lý

Thu nhập của hộ gia đình ở đồng bằng và hải đảo cao hơn thu nhập của hộ gia đình ở miền núi.

3.1.2.3. Phân phối thu nhập giữa những hộ có số hoạt động kinh tế khác nhau

Số hoạt động kinh tế nhiều hay ít hầu như không ảnh hưởng đến quy mô thu nhập của hộ gia đình, ngoại trừ sự khác nhau giữa hộ có một hoạt động kinh tế với hộ có hai hoặc ba hoạt động kinh tế.

3.1.2.4. Phân phối thu nhập giữa các loại hộ

Phân tích sự thay đổi thu nhập của hộ theo loại hộ cho thấy có sự khác biệt về thu nhập giữa các loại hộ.

3.1.2.5. Phân phối thu nhập theo thành phần dân tộc

Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập của hộ người Kinh cao hơn hộ người dân tộc thiểu số đến 127,8%.

3.1.2.6. Phân phối thu nhập của hộ theo giới tính của chủ hộ

Không thể khẳng định có sự khác nhau về quy mô thu nhập giữa hộ có chủ hộ là nam với hộ có chủ hộ là nữ.

3.1.2.7. Cơ cấu thu nhập của hộ

a. Chung toàn tỉnh

Nguồn thu lớn nhất của hộ gia đình là từ tiền lương, tiền công; thứ hai là từ SXKD phi nông nghiệp; nguồn thu lớn thứ ba là từ nông nghiệp và cuối cùng là thu từ các nguồn khác.

b. Theo thành thị, nông thôn

- Thành thị: Nguồn thu lớn nhất là thu từ SXKD phi nông nghiệp; thứ hai là thu từ tiền lương, tiền công; nguồn thu lớn thứ ba là các khoản thu khác và cuối cùng là thu từ nông nghiệp.

- Nông thôn: Tiền lương, tiền công cũng là nguồn thu lớn nhất, tiếp đến là thu từ SXKD phi nông nghiệp; nguồn thu lớn thứ ba là nông nghiệp và cuối cùng là thu khác.

c. Theo khu vực địa lý

- Đồng bằng: Nguồn thu lớn nhất là tiền lương, tiền công; nguồn thu lớn thứ hai là thu từ SXKD phi nông nghiệp; nguồn thu lớn thứ ba là thu từ nông nghiệp và cuối cùng là các khoản thu khác.

- Hải đảo: Nguồn thu lớn nhất là nông nghiệp; nguồn thu lớn thứ hai là tiền lương, tiền công; tiếp đến là thu khác và thu từ SXKD phi nông nghiệp với khoảng chênh lệch không đáng kể.

- Miền núi: Nguồn thu lớn nhất là tiền lương, tiền công; nguồn thu lớn thứ hai là nông nghiệp; nguồn thu thứ ba là thu khác và cuối cùng là SXKD phi nông nghiệp.

3.2. Những gợi ý chính sách nhằm tăng thu nhập của hộ gia đình, thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập

3.2.1. Quan điểm về phát triển kinh tế gắn với thực hiện công bằng xã hội

Quan điểm tổng quát mà Đảng ta đã khẳng định là “tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển”.

3.2.2. Phát triển kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động

Trong đầu tư, cần vừa ưu tiên lựa chọn những dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông, không đòi hỏi trình độ cao để giải quyết lao động dư thừa trong nông thôn, nông nghiệp, vừa phải có định hướng lựa chọn những dự án sử dụng lao động có tay nghề cao để đảm bảo nền tảng cho sự phát triển trong tương lai.

Cần có chính sách tín dụng ưu đãi đối với những hộ sản xuất kinh doanh nhỏ ở nông thôn và hộ nghèo ở thành thị, đảm bảo hai yêu cầu:

- Thuận lợi cho hộ gia đình trong việc tiếp cận nguồn vốn.

- Lãi suất thấp, phù hợp với tỷ suất lợi nhuận của hộ, đồng thời có sự linh hoạt điều chỉnh khi cần thiết.

3.2.3. Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, đặc biệt đối với miền núi

Việc đào tạo nghề cần phải căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của xã hội, nhất là nhu cầu lao động của khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp trong tỉnh.

Trong giáo dục, đào tạo cũng như tuyển dụng lao động, cần có cơ chế, chính sách riêng cho vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là khu vực miền núi và hộ nghèo ở thành thị.

Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với doanh nghiệp tuyển dụng lao động phổ thông tại chỗ, đào tạo và sử dụng.

3.2.4. Tăng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế cho nông thôn, miền núi

Xây dựng kết cấu hạ tầng cho khu vực nông thôn, miền núi, trong đó chú trọng vào xây dựng hệ thống đường giao thông.

Cần có chính sách thúc đẩy phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp dưới các hình thức kinh tế hộ, làng nghề, kinh tế hợp tác xã, doanh nghiệp nông thôn.

Cần gắn quy hoạch phát triển nông nghiệp với quy hoạch phát triển công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

Đối với khu vực miền núi, cần phải dần xóa bỏ kinh tế tự cấp tự túc, từng bước phát triển kinh tế hàng hóa.

3.2.5. Quan tâm đúng mức đến hộ thuần nông, thực hiện chính sách tích tụ đất nông nghiệp, giao đất lâm nghiệp đúng đối tượng, phát triển khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho hộ gia đình

Tập trung đất đai cho những hộ thực sự cần đất sản xuất, chủ yếu là hộ thuần nông theo các hướng:

- Trước hết, cần thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa.
- Thứ hai, cần có một chính sách đặc biệt để tích tụ đất.
- Thứ ba, đảm bảo ổn định đất sản xuất cho hộ thuần nông.

Việc giao lâm nghiệp phải đúng đối tượng nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân miền núi, nhất là người dân tộc thiểu số.

Có chính sách hỗ trợ những hộ gia đình thiếu vốn, thiếu kỹ năng sản xuất để họ có thể trồng, chăm sóc rừng khi nhận đất lâm nghiệp.

Cần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học và chuyển giao công nghệ cho hộ gia đình.

Tập trung xây dựng các công trình thủy lợi và phát triển hệ thống kênh mương tưới tiêu, đảm bảo cung ứng nước cho sản xuất nông nghiệp trong mùa khô và tiêu úng trong mùa mưa bão.

3.2.6. Khuyến khích, hỗ trợ hộ có thu nhập thấp mở rộng hoạt động kinh tế và chuyển đổi ngành nghề phù hợp theo hướng tận dụng nguồn lao động của hộ

Việc mở rộng hoạt động kinh tế, chuyển đổi ngành nghề cần thực hiện theo hướng vừa phù hợp với khả năng, kiến thức nghề nghiệp của hộ, vừa có thể huy động tối đa nguồn nhân lực của hộ lại có thể sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

Riêng ở thành thị, ngoài việc thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển ngành nghề, tạo việc làm cho hộ có thu nhập thấp như ở nông thôn còn có thể hướng đến huy động các nguồn lực xã hội tại chỗ vào việc phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, đồng thời khuyến khích và có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp tuyển dụng lao động là người nghèo tại địa bàn.

3.2.7. Giải quyết tốt các vấn đề chính sách xã hội

Để giải quyết tốt các vấn đề chính sách xã hội cần phải xác định đúng đối tượng được hưởng các chính sách xã hội là hộ có thu nhập thấp và nguyên nhân cụ thể dẫn đến thu nhập thấp của từng nhóm hộ để triển khai chính sách hỗ trợ, giúp đỡ phù hợp.

Tổ chức các hoạt động, chương trình nhằm nâng cao nhận thức của người đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển kinh tế hộ gia đình. Tạo cơ hội cho người dân tộc thiểu số tham gia nhiều hơn vào các hoạt động nghiên cứu phát triển. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn kỹ thuật, kinh tế cho cán bộ người dân tộc, người Kinh ở miền núi.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu với những nội dung nghiên cứu về lý luận và phân tích, đánh giá tình hình thu nhập của hộ gia đình trong năm 2010, đề tài đã đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra và có những đóng góp chủ yếu sau:

1. Chỉ ra thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ngãi thấp hơn so với thu nhập bình quân của cả nước và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ngãi thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế.

2. Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến thu nhập của hộ làm công, thu nhập của lao động làm công; xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như từ hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp và từ chăn nuôi của hộ.

3. Khẳng định có tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của hộ gia đình và xác định mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập trên địa bàn tỉnh nói chung và ở từng khu vực nói riêng.

4. Khẳng định có sự khác biệt về thu nhập của hộ gia đình theo thành thị, nông thôn và theo khu vực địa lý.

5. Khẳng định số hoạt động kinh tế nhiều hay ít hầu như không ảnh hưởng đến quy mô thu nhập của hộ gia đình, ngoại trừ trong phạm vi từ một đến hai hoạt động kinh tế.

6. Khẳng định sự khác biệt về thu nhập giữa các loại hộ, từ đó chỉ ra khi chuyển đổi từ loại hộ này sang loại hộ khác thì thu nhập của hộ sẽ chuyển biến như thế nào.

7. Khẳng định có sự khác biệt về thu nhập của hộ theo thành phần dân tộc và không có sự khác biệt về thu nhập theo giới tính của chủ hộ

8. Xác định cơ cấu thu nhập của hộ gia đình chung cho toàn tỉnh và riêng cho từng khu vực, đồng thời cho thấy có sự khác nhau trong cơ cấu thu nhập giữa hộ ở thành thị với nông thôn và giữa hộ ở các khu vực địa lý khác nhau

9. Gợi ý một số chính sách nhằm tăng thu nhập cho hộ gia đình, thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.